

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **105/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 24 - 12 - 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Trương và bà Hoàng Thị Bích Ngọc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 296/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Ngô Thị Hồng D**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số X đường P, khu phố N H, thị trấn L N, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn H**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ấp P L Y (ấp P L X cũ), xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

*(Các đương sự vắng mặt nhưng đều đề nghị xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2021 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Ngô Thị Hồng D trình bày:*

Chị và anh H tự nguyện kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05 tháng 12 năm 2017. Vợ chồng sống chung đến tháng 3/2021 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do tôn giáo mỗi người khác nhau. Việc mâu thuẫn, cãi vã kéo dài làm cho tình cảm vợ chồng phai nhạt. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn H.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh H có 01 (một) con chung là Trần Thị Gia H, sinh ngày 14/5/2018. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

*- Tại Bản tự khai ghi ngày 19/11/2021 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn anh Trần Văn H trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Ngô Thị Hồng D tìm hiểu, yêu thương nhau và sống chung với nhau. Đến khi chị D mang thai thì anh và chị D tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai vào năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung đến cuối năm 2020 thì sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, vợ chồng có xảy ra bất đồng quan điểm về tôn giáo, do mỗi người theo một tôn giáo khác nhau, vợ chồng không hòa hợp, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị Ngô Thị Hồng D.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 01 (một) con chung là Trần Thị Gia H, sinh ngày 14/5/2018. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Các Điều 51, 81, 82, 83, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị Ngô Thị Hồng D được ly hôn với anh Trần Văn H; về con chung: Giao cháu Trần Thị Gia H, sinh ngày 14/5/2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng; anh H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi; về tài sản chung

và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Văn H cư trú tại ấp Phú Lâm 3, xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Chị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H và được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Chị D khởi kiện đối với anh H. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị D là nguyên đơn, anh H là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

**[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 96, ngày 05 tháng 12 năm 2017. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi chị D yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Trong thời gian sống chung, các đương sự có xảy ra mâu thuẫn hòa hợp với nhau. Từ cuối năm 2020, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh H cũng đồng ý ly hôn với chị D. Tuy nhiên, do bị đơn làm đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 01 (một) con chung là Trần Thị Gia H, sinh ngày 14/5/2018. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được

trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Anh H đồng ý chấp nhận yêu cầu của chị D. Vì vậy, giao cháu H cho chị D trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là đúng pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn là và bị đơn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị Hồng D.

1.1. Về hôn nhân: Chị Ngô Thị Hồng D được ly hôn với anh Trần Văn H.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 01 (một) con chung là: Trần Thị Gia H, sinh ngày 14/5/2018. Giao cháu H cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Trần Văn H phải cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 01/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Ngô Thị Hồng D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị D đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai

thu số 0002094 ngày 04/11/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chi D đã nộp đủ.

Anh Trần Văn H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 96 ngày 05/12/2017);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Nam**